

Số: 121/NQ-HĐND

Phường Đức Xuân, ngày 31 tháng 3 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

Về việc phê chuẩn điều chỉnh quyết toán ngân sách địa phương  
năm 2025 phường Đức Xuân

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG ĐỨC XUÂN  
KHOÁ VIII, KỲ HỌP THỨ HAI  
(KỲ HỌP GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐỘT XUẤT)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường về phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2025;

Xét Tờ trình số 25/TTr-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường về dự thảo Nghị quyết phê chuẩn điều chỉnh quyết toán ngân sách địa phương năm 2025 phường Đức Xuân; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân phường; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn điều chỉnh quyết toán ngân sách địa phương năm 2025 phường Đức Xuân với các nội dung sau:

1. Tổng thu ngân sách địa phương: 180.392.184 nghìn đồng (giảm thu từ các khoản huy động, đóng góp: 747.200 nghìn đồng).

2. Kết dư ngân sách địa phương: 1.746.599 nghìn đồng (giảm 747.200 nghìn đồng).

(Chi tiết các biểu điều chỉnh quyết toán ngân sách địa phương kèm theo)

Các nội dung không điều chỉnh tại Nghị quyết này thực hiện theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường về phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2025.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân phường Đức Xuân tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân phường giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường Đức Xuân khoá VIII, Kỳ họp thứ hai (*Kỳ họp giải quyết công việc phát sinh đột xuất*) thông qua ngày 31 tháng 3 năm 2026./.

**Nơi nhận:**

*Gửi bản điện tử:*

- Như Điều 2;
- TT HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT Đảng uỷ phường;
- UBMTTQ Việt Nam phường;
- Các cơ quan, đơn vị phường.

*Gửi bản giấy:*

- Các đại biểu HĐND phường;
- Lưu: VT, HSKH.

**CHỦ TỊCH**



**Hồ Thị Kim Ngân**

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 31/3/2026 của Hội đồng nhân dân phường Đức Xuân)

Đơn vị: Nghìn đồng./.

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>131.541.000</b>	<b>180.392.184</b>	<b>48.851.184</b>	<b>137%</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>0</b>	<b>329.320</b>	<b>329.320</b>	
1	Thu NSDP hưởng 100%		329.320	329.320	
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia			0	
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>131.541.000</b>	<b>176.107.963</b>	<b>44.566.963</b>	<b>134%</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	130.344.000	129.620.000	-724.000	99%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.197.000	46.487.963	45.290.963	3884%
<b>III</b>	<b>Thu ngân sách cấp dưới nộp lên</b>			<b>0</b>	
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>		<b>104.012</b>	<b>104.012</b>	
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		<b>3.850.889</b>	<b>3.850.889</b>	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>131.541.000</b>	<b>178.645.585</b>	<b>47.104.585</b>	<b>136%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>130.544.000</b>	<b>153.942.244</b>	<b>23.398.244</b>	<b>118%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	12.468.000	16.331.048	3.863.048	131%
2	Chi thường xuyên	114.380.000	137.457.185	23.077.185	120%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Dự phòng ngân sách	2.974.000		-2.974.000	-
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	722.000		-722.000	-
6	Chi nộp ngân sách cấp trên		104.012	104.012	
7	Chi hỗ trợ các địa phương		50.000	50.000	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>997.000</b>	<b>516.129</b>	<b>-480.871</b>	<b>52%</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	736.000	315.075	-420.925	43%
1.1	Vốn đầu tư phát triển		60.965	60.965	
1.2	Vốn sự nghiệp	736.000	254.111	-481.889	35%
2	Chi các chương trình, nhiệm vụ	261.000	201.054	-59.946	77%
2.1	Vốn đầu tư phát triển				
2.2	Vốn sự nghiệp	261.000	201.054		77%
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>		<b>24.187.212</b>	<b>24.187.212</b>	
<b>C</b>	<b>KẾT DƯ NSDP</b>		<b>1.746.599</b>	<b>1.746.599</b>	

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 31/3/2026 của Hội đồng nhân dân phường Đức Xuân)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH PHƯỜNG</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>131.541.000</b>	<b>180.392.183,7</b>	<b>137%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp		329.320,1	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	131.541.000	176.107.963,1	134%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	130.344.000	129.620.000,0	99%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.197.000	46.487.963,1	3884%
3	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên			
4	Thu kết dư		104.011,5	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		3.850.889,0	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>131.541.000</b>	<b>178.645.584,7</b>	<b>136%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	131.541.000	154.354.361,5	117%
2	Chi nộp ngân sách cấp trên		104.011,5	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		24.187.211,7	
<b>III</b>	<b>Kết dư</b>		<b>1.746.599,0</b>	

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 31/3/2026 của Hội đồng nhân dân phường Đức Xuân)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C)</b>	<b>158.083.000</b>	<b>158.083.000</b>	<b>64.658.171,0</b>	<b>4.284.220,6</b>	<b>41%</b>	<b>3%</b>
<b>A</b>	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	<b>158.083.000</b>	<b>158.083.000</b>	<b>64.658.171,0</b>	<b>329.320,1</b>	<b>41%</b>	<b>0%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>158.083.000</b>	<b>158.083.000</b>	<b>63.910.971,0</b>	<b>329.320,1</b>	<b>40%</b>	<b>0%</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý</b>	<b>75.000</b>	<b>75.000</b>	<b>3.000,0</b>	<b>0,0</b>	<b>4%</b>	<b>0%</b>
-	Thuế giá trị gia tăng	75.000	75.000	1.500,0		2%	0%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.500,0			
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý</b>	<b>170.000</b>	<b>170.000</b>	<b>19.155,2</b>	<b>0,0</b>	<b>11%</b>	<b>0%</b>
-	Thuế giá trị gia tăng	60.000	60.000	7.249,8		12%	0%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.000	60.000	11.905,3		20%	0%
-	Thuế tài nguyên	50.000	50.000	0,0		0%	0%
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>20.182.000</b>	<b>20.182.000</b>	<b>22.237.139,0</b>	<b>0,0</b>	<b>110%</b>	<b>0%</b>
-	Thuế giá trị gia tăng	17.710.000	17.710.000	20.081.648,9		113%	0%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	750.000	750.000	1.735.698,5		231%	0%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	65.000	65.000	116.742,9		180%	0%
-	Thuế tài nguyên	1.657.000	1.657.000	303.048,8		18%	0%
<b>4</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>6.397.000</b>	<b>6.397.000</b>	<b>7.192.244,7</b>		<b>112%</b>	<b>0%</b>
<b>5</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>10.800.000</b>	<b>10.800.000</b>	<b>14.350.814,3</b>		<b>133%</b>	<b>0%</b>
<b>6</b>	<b>Thu phí, lệ phí</b>	<b>2.487.000</b>	<b>2.487.000</b>	<b>1.947.297,8</b>		<b>78%</b>	<b>0%</b>
<b>7</b>	<b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>			<b>0,0</b>	<b>0,0</b>		
<b>8</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>240.000</b>	<b>240.000</b>	<b>370.127,7</b>		<b>154%</b>	<b>0%</b>
<b>9</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>116.300.000</b>	<b>116.300.000</b>	<b>15.647.005,0</b>		<b>13%</b>	<b>0%</b>
<b>10</b>	<b>Thu tiền cho thuê, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước</b>			<b>0,0</b>			
<b>11</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>1.432.000</b>	<b>1.432.000</b>	<b>2.144.187,3</b>	<b>329.320,1</b>	<b>150%</b>	<b>23%</b>
<b>II</b>	<b>Thu từ dầu thô</b>						
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>						
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>						
<b>V</b>	<b>Các khoản huy động, đóng góp</b>			<b>747.200,0</b>	<b>0,0</b>		
<b>VI</b>	<b>Các khoản thu không có trong công thức</b>			<b>0,0</b>			
<b>B</b>	<b>THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC</b>				<b>104.011,5</b>		
<b>C</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b>				<b>3.850.889,0</b>		

## QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 31/3/2026 của Hội đồng nhân dân phường Đức Xuân)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó				
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối và bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>180.392.183,7</b>	<b>329.320,1</b>	<b>176.107.963,1</b>	<b>0,0</b>	<b>3.850.888,96</b>	<b>104.011,5</b>
1	Phường Đức Xuân	180.392.183,7	329.320,1	176.107.963,1	0,0	3.850.889,0	104.011,5

**CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 31/3/2026 của Hội đồng nhân dân phường Đức Xuân)

Đơn vị: Nghìn đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS phường	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS phường
1	2		3	4	5		6
<b>TỔNG SỐ THU</b>	<b>180.392.183,7</b>		<b>180.392.183,7</b>	<b>TỔNG SỐ CHI</b>	<b>178.645.584,7</b>		<b>178.645.584,7</b>
<b>A. Tổng số thu cân đối ngân sách</b>	<b>180.392.183,7</b>		<b>180.392.183,7</b>	<b>A. Tổng số chi cân đối ngân sách</b>	<b>178.645.584,7</b>		<b>178.645.584,7</b>
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	329.320,1		329.320,1	1. Chi đầu tư phát triển	16.392.012,6		16.392.012,6
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	-		-	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay			
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-			3. Chi thường xuyên	137.912.348,9		137.912.348,9
4. Thu kết dư năm trước	104.011,5		104.011,5	4. Chi viện trợ			
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	3.850.889,0		3.850.889,0	5. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ			
6. Thu viện trợ	-			6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	176.107.963,1		176.107.963,1	7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	129.620.000,0		129.620.000,0	8. Chi chuyển nguồn sang năm sau	24.187.211,7		24.187.211,7
- Bổ sung có mục tiêu	46.487.963,1		46.487.963,1	9. Chi nộp ngân sách cấp trên	104.011,5		104.011,5
	-			10. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	50.000,0		50.000,0
<b>- Kết dư ngân sách năm quyết toán = Thu - Chi</b>					<b>1.746.599,0</b>		<b>1.746.599,0</b>

**QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 31/3/2026 của Hội đồng nhân dân phường Đức Xuân)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS phường		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3/1	9=3/2
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>158.083.000,0</b>	<b>158.083.000,0</b>	<b>244.721.034,6</b>	<b>1.460.879,5</b>	<b>63.197.291,5</b>	<b>62.867.971,4</b>	<b>180.392.183,7</b>		
<b>A</b>	<b>THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>158.083.000,0</b>	<b>158.083.000,0</b>	<b>64.658.171,0</b>	<b>1.460.879,5</b>	<b>63.197.291,5</b>	<b>62.867.971,4</b>	<b>329.320,1</b>	<b>40,9</b>	<b>40,9</b>
<b>I</b>	<b>THU NỘI ĐỊA</b>	<b>158.083.000,0</b>	<b>158.083.000,0</b>	<b>63.910.971,0</b>	<b>1.460.879,5</b>	<b>62.450.091,5</b>	<b>62.120.771,4</b>	<b>329.320,1</b>	<b>764,5</b>	<b>764,5</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý</b>	<b>75.000,0</b>	<b>75.000,0</b>	<b>3.000,0</b>	<b>0,0</b>	<b>3.000,0</b>	<b>3.000,0</b>	<b>-</b>	<b>2,0</b>	<b>2,0</b>
-	Thuế giá trị gia tăng	75.000	75.000	1.500,0		1.500,0	1.500,00		2	2
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.500,0		1.500,0	1.500,0			
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý</b>	<b>170.000,0</b>	<b>170.000,0</b>	<b>19.155,2</b>	<b>0,0</b>	<b>19.155,2</b>	<b>19.155,2</b>		<b>11</b>	<b>11</b>
-	Thuế giá trị gia tăng	60.000	60.000	7.249,8		7.249,8	7.249,84		12	12
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.000	60.000	11.905,3		11.905,3	11.905,33		20	20
-	Thuế tài nguyên	50.000	50.000	0,0		0,0			-	
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>20.182.000,0</b>	<b>20.182.000,0</b>	<b>22.237.139,0</b>	<b>0,0</b>	<b>22.237.139,0</b>	<b>22.237.139,0</b>		<b>110</b>	<b>110</b>
-	Thuế giá trị gia tăng	17.710.000,0	17.710.000,0	20.081.648,9		20.081.648,9	20.081.648,9		113	113
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	750.000,0	750.000,0	1.735.698,5		1.735.698,5	1.735.698,5		231	231
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	65.000,0	65.000,0	116.742,9		116.742,9	116.742,93		180	180
-	Thuế tài nguyên	1.657.000,0	1.657.000,0	303.048,8		303.048,8	303.048,8		18	18
<b>4</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>6.397.000</b>	<b>6.397.000</b>	<b>7.192.244,7</b>		<b>7.192.244,7</b>	<b>7.192.244,7</b>		<b>112</b>	<b>112</b>
<b>5</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>10.800.000</b>	<b>10.800.000</b>	<b>14.350.814,3</b>		<b>14.350.814,3</b>	<b>14.350.814,3</b>		<b>133</b>	<b>133</b>
<b>6</b>	<b>Thu phí, lệ phí</b>	<b>2.487.000</b>	<b>2.487.000</b>	<b>1.947.297,8</b>	<b>398.397,0</b>	<b>1.548.900,8</b>	<b>1.548.900,8</b>		<b>78</b>	<b>78</b>
<b>7</b>	<b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>			<b>0,0</b>		<b>0,0</b>				
<b>8</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>240.000</b>	<b>240.000</b>	<b>370.127,7</b>		<b>370.127,7</b>	<b>370.127,7</b>		<b>154</b>	<b>154</b>
<b>9</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>116.300.000</b>	<b>116.300.000</b>	<b>15.647.005,0</b>		<b>15.647.005,0</b>	<b>15.647.005,0</b>		<b>13</b>	<b>13</b>
<b>10</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>1.432.000</b>	<b>1.432.000</b>	<b>2.144.187,3</b>	<b>1.062.482,6</b>	<b>1.081.704,8</b>	<b>752.384,6</b>	<b>329.320,1</b>	<b>150</b>	<b>150</b>
<b>II</b>	<b>Thu về dầu thô</b>									
<b>III</b>	<b>Thu Hải quan</b>									
<b>IV</b>	<b>Các khoản huy động, đóng góp</b>			<b>747.200,0</b>		<b>747.200,0</b>	<b>747.200,0</b>			

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS phường		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3/1	9=3/2
<b>B</b>	<b>THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH</b>			<b>176.107.963,1</b>				<b>176.107.963,1</b>		
<b>I</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>			<b>176.107.963,1</b>				<b>176.107.963,1</b>		
<b>1.</b>	<b>Bổ sung cân đối</b>			<b>129.620.000,0</b>				<b>129.620.000,0</b>		
<b>2.</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu</b>			<b>46.487.963,1</b>				<b>46.487.963,1</b>		
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước			46.487.963,1				46.487.963,1		
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước									
<b>II</b>	<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>			<b>0,0</b>						
<b>C</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN</b>			<b>3.850.889,0</b>				<b>3.850.889,0</b>		
<b>D</b>	<b>THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH</b>			<b>104.011,5</b>				<b>104.011,5</b>		